BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 3X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 1 năm 2018

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**14.116.518.269**		**14.116.518.269**
1	Hàng thủy sản	USD		51.171.113		51.171.113
2	Hàng rau quả	USD		24.407.509		24.407.509
3	Cà phê	Tấn	65.259	138.711.508	65.259	138.711.508
4	Hạt tiêu	Tấn	4.122	21.633.758	4.122	21.633.758
5	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		17.788.159		17.788.159
6	Hóa chất	USD		35.026.022		35.026.022
7	Sản phẩm hóa chất	USD		47.435.616		47.435.616
8	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	15.640	24.737.442	15.640	24.737.442
9	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		157.948.234		157.948.234
10	Cao su	Tấn	10.632	15.404.108	10.632	15.404.108
11	Sản phẩm từ cao su	USD		31.322.767		31.322.767
12	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		233.310.793		233.310.793
13	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		337.457.037		337.457.037
	- Sản phẩm gỗ	*USD*		*311.417.908*		*311.417.908*
14	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		42.578.978		42.578.978
15	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	85.358	237.209.359	85.358	237.209.359
16	Hàng dệt, may	USD		1.521.559.933		1.521.559.933
17	Giày dép các loại	USD		1.096.361.941		1.096.361.941
18	Sản phẩm gốm, sứ	USD		20.859.721		20.859.721
19	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		91.060.203		91.060.203
20	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		44.871.569		44.871.569
21	Sắt thép các loại	Tấn	189.227	133.177.983	189.227	133.177.983
22	Sản phẩm từ sắt thép	USD		162.828.470		162.828.470
23	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		136.065.529		136.065.529
24	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.265.439.121		2.265.439.121
25	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.918.612.600		3.918.612.600
26	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		491.518.947		491.518.947
27	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.080.576.900		1.080.576.900
28	Dây điện và dây cáp điện	USD		133.293.241		133.293.241

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
29	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		647.825.938		647.825.938
	- Tàu thuyền các loại	*USD*		*123.829.123*		*123.829.123*
	- Phụ tùng ô tô	*USD*		*401.488.744*		*401.488.744*
30	Hàng hóa khác	USD		956.323.770		956.323.770

Ngày in: 07/02/2018